TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2018/DS-ST
Ngày: 17-4-2018.
V/v tranh chấp: *"Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hà
2. Bà Nguyễn Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Thư ký Tòa án huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 17/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:176/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:09/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960, có mặt.
Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện X, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Lê Thúy Ng, sinh năm 1979, có mặt.
Anh Phạm Đình M, sinh năm 1979, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: ấp 4, xã X, huyện X, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: vào ngày 21/10/2014, bà Nguyễn Thị N có cho vợ chồng chị Nguyễn Lê Thúy Ng và anh Phạm Đình M vay số tiền 230.000.000 đồng. Vợ chồng chị Ng, anh M có viết cho bà N 01 hợp đồng vay tiền, thời hạn trả từ ngày 21/10/2014 đến ngày 21/02/2015, lãi suất hai bên tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, đến ngày trả tiền nhưng chị Ng, anh M chưa trả cho bà N khoản tiền trên. Do đó, ngày 01/6/2016 bà N nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, sau đó các bên thỏa thuận với nhau và vợ chồng anh M, chị Ng viết lại cho bà N một giấy vay tiền nợ và thỏa thuận ngày 02/02/2017 trả số tiền 10.000.000 đồng, kế tiếp sẽ trả dần cho đến tháng 6/2019 trả hết số nợ trên, vì vậy Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ số 72/2016/QĐST-DS ngày 30/92016. Tuy nhiên, đến ngày 02/2/2017, vợ chồng anh M, chị Ng chưa trả cho bà được số tiền trên và cũng không trả bất cứ khoản tiền gốc lãi cho bà N. Quá trình anh M chị N vay tiền, theo bà nhớ có nhận của anh M số tiền lãi 03 tháng là 7.500.000 đồng nhưng bà không nhớ vào thời gian cụ thể nhưng là trước thời gian 30/9/2016 và bà không nhớ lãi suất tính bao nhiêu % mỗi tháng. Do vợ

chồng anh M, chị N không trả tiền lãi và tiền gốc nên bà N yêu cầu chị Ng, anh M phải trả cho bà số tiền gốc là 230.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 21/10/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà đồng ý cấn trừ số tiền đã nhận là 7.500.000 đồng cho vợ chồng anh M, chị Ng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Lê Thúy Ng và anh Phạm Đình M cũng như tại phiên tòa chị Ng trình bày: Anh M và chị Ng thừa nhận vào ngày 21/10/2014, có mượn của bà Nguyễn Thị N nhiều lần tiền với số tiền 230.000.000 đồng, mượn tiền để sửa xe, anh chị có viết cho bà N 01 hợp đồng vay tiền và hẹn đến ngày 21/02/2015 sẽ trả tiền cho bà N, tuy nhiên do vợ chồng làm ăn thua lỗ, xe hỏng nên không có tiền trả cho bà N. Sau đó, bà N có khởi kiện vợ chồng chị và sau đó bà N để cho vợ chồng chị tự trả tiền, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà N đã rút đơn, anh M có viết lại 01 giấy nợ và hẹn là ngày 02/02/2017 sẽ trả 10 triệu đồng và đến tháng 6/2019 sẽ trả hết số tiền trên nhưng do vợ chồng chị lại khó khăn về kinh tế nên không có tiền trả theo như thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình mượn số tiền 230 triệu đồng, anh chị có trả được 02 tháng tiền lãi là 11 triệu đồng nhưng anh chị không nhớ là vào ngày, tháng năm cụ thể chỉ nhớ là trước ngày 30/9/2016 và không nhớ là lãi suất tính bao nhiêu % mỗi tháng.

Nay bà N yêu cầu anh chị trả số tiền gốc là 230 triệu đồng thì anh M và chị Ng đồng ý trả, tuy nhiên đối với số tiền lãi thì anh chị không đồng ý trả tiền lãi tính từ ngày 21/10/2014 mà chỉ đồng ý trả tiền lãi tính từ ngày 30/9/2016.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến nay đúng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Do anh M và chị Ng thừa nhận số tiền gốc và đồng ý trả số tiền 230.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh M và chị Ng trả cho bà N số tiền gốc là 230 triệu đồng. Bà N thừa nhận có nhận số tiền lãi là 7.500.000 đồng, còn vợ chồng anh M chị Ng khai đã trả là 11.000.000 đồng tiền lãi, do các bên không thống nhất về lãi suất và do chị Ng anh M vi phạm về nghĩa vụ trả lãi nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, do nguyên đơn thừa nhận số tiền 7.500.000 đồng nên cấn trừ vào tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Phạm Đình M có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh M là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay, lãi suất vay, do đó bà Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh M và chị Ng thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho bà N. Như vậy, quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc được quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về tư cách đương sự: bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng, do đó Tòa án xác định bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn, anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng là bị đơn trong vụ án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu các đương sự thì thấy: bà Nguyễn Thị N yêu cầu vợ chồng anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng trả số tiền vay 230 triệu đồng, vợ chồng anh M chị Ng thừa nhận có nợ của bà N số tiền 230 triệu đồng và đồng ý trả số tiền vay là 230 triệu đồng. Như vậy, việc vợ chồng anh M chị Ng có vay nợ bà N là có thật nên ghi nhận sự thỏa thuận của các bên buộc vợ chồng anh M và chị Ng trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay là 230 triệu đồng.

Xét yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị N thì thấy: Khi cho vay các bên ghi là lãi suất do các bên tự thỏa thuận với nhau, bà Nguyễn Thị N thừa nhận có nhận của vợ chồng anh M chị Ng 7.500.000 đồng, còn anh M chị Ng khai có trả tiền lãi được 2 tháng là 11 triệu đồng, các bên không nhớ rõ thời gian trả tiền lãi và lãi suất tính bao nhiêu % mỗi tháng nhưng các bên đều thừa nhận trả trước ngày 30/9/2016. Tuy nhiên, các bên không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc trả tiền lãi nhưng do bà N thừa nhận có nhận của vợ chồng chị Ng, anh M 7.500.000 đồng nên cấn trừ số tiền lãi này cho vợ chồng chị Ng và anh M, điều chỉnh theo lãi suất quy định pháp luật. Mặt khác, việc các bên không nhớ lãi suất bao nhiêu nhưng trong hợp đồng hai bên thỏa thuận tại "*Điều 3 của hợp đồng là lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận*" do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ được quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, vì vậy đối với yêu cầu tính tiền lãi của bà N là phù hợp nên chấp nhận.

Cụ thể như sau:

Lãi suất trên nợ gốc trong hạn đối với hợp đồng vay từ ngày 21/10/2014 đến ngày 21/02/2015 là 04 tháng, cụ thể là: 0.75% x 230.000.000 đồng x 4 tháng là 6.900.000 đồng.

Lãi suất tính từ ngày 21/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 37 tháng 26 ngày x 230.000.000 đồng x 0.75% = 65.320.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 72.220.000 đồng. Do bà N thừa nhận đã nhận là 7.500.000 đồng nên cấn trừ vào số tiền lãi, nên tiền lãi còn lại là 64.720.000 đồng. Tổng cộng tiền vay và lãi suất vợ chồng anh M, chị Ng phải trả cho bà N là 294.720.000 đồng.

Về án phí: do yêu cầu của bà N được chấp nhận, nên anh M chị Ng phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 294.720.00 x 5% = 14.736.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 471, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng.

Buộc vợ chồng anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 294.720.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc vợ chồng anh Phạm Đình M và chị Nguyễn Lê Thúy Ng phải nộp 14.736.000 đồng (*mười bốn triệu, bảy trăm ba mươi sáu ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 7.762.000 đồng (*Bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 000348 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Bà N và chị Ng được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang

Nơi nhận:
- *TAND. Tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND. Tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND. Huyện Xuân Lộc;*
- *Chi cục THADS. Huyện Xuân Lộc;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu án văn, hồ sơ;*